

Bản án số: **71/2020/DS-PT**

Ngày: 23-12-2020

V/v: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Minh Tuấn**

*Các thẩm phán:* Ông **Lê Tự**

Ông **Nguyễn Văn Tào**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Văn Thị Mỹ Thảo**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
**Nguyễn Xuân Thanh** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 23 tháng 12 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 01/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020 về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 434/2020/QĐ-PT ngày 1 tháng 12 năm 2020, giữa:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hữu C; cư trú tại: Xóm 4, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

**- Bị đơn:** Bà Võ Thị Tuyết T; cư trú tại: Đội 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị Tuyết T có bà Phạm Thị Minh C, sinh năm 1979, CMND số 211608203 Công an tỉnh Bình Định cấp ngày

29/9/2016, theo Giấy ủy quyền ngày 21/12/2020 Công chứng số 47, quyền số 1/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, T, tỉnh Bình Định; có mặt.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị S,

2. Ông Nguyễn Hữu D,

Cùng cư trú tại: thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

3. Bà Nguyễn Thị L; cư trú tại: Khối 4, thị trấn Phú P, huyện T, tỉnh Bình Định.

4. Bà Nguyễn Thị S; cư trú tại: tỉnh Gia Lai.

5. Bà Nguyễn Thị A; cư trú tại: Đội 4, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

6. Chị Nguyễn Thị Kim Đ; cư trú tại: xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

7. Chị Nguyễn Thị Mỹ T1; cư trú tại: Xã Cư Né, huyện Krông Pút, tỉnh Đắk Lắk

8. Anh Nguyễn Hữu T2; cư trú tại: Đội 4, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Bà S, ông D, bà L, bà S, bà A, chị Đ, chị T1, anh T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Anh Phạm Minh Q; cư trú tại: tỉnh Bình Định.

*Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Minh Q:* Bà Võ Thị Tuyết T; cư trú tại: Đội 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định ( Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2020), vắng mặt.

10. Anh Phạm Minh L

11. Chị Phạm Thị Minh C

12. Anh Phạm Võ Minh H

13. Chị Phạm Thị Minh N

Cùng cư trú tại: Đội 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

14. Ủy ban nhân dân huyện T; Địa chỉ: huyện T, tỉnh Bình Định. Người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất ông đang sử dụng là của cha mẹ ông là cụ Nguyễn P (chết) và Lê Thị H (chết 2014) mua của cụ Nguyễn Thị T vào năm 1976, diện tích 01 sào 12 thước quy thành  $891m^2$  (01 sào là  $500m^2$ , 01 thước là  $33m^2$ ), loại đất ruộng, có giới cận: Đông giáp nhà, đất ông Phạm Minh B, Tây giáp nhà ông Nguyễn Khắc H, Nam giáp nhà ông Nguyễn Văn T, Bắc giáp ruộng nhà ông. Hiện giấy tờ gốc là Trích lục Địa bộ của Đại Nam Trung kỳ Chánh phủ do ông đang giữ.

Cuối năm 1976, cha mẹ ông làm nhà tranh vách đất để ở. Cha mẹ ông là người trực tiếp quản lý sử dụng đất và kê khai đất, đóng thuế. Năm 1984, ông lập gia đình và về ở chung với cha mẹ trong ngôi nhà nêu trên.

Thực hiện nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của C phủ, cha ông là người kê khai và đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ cụ Nguyễn P tại thửa đất số 752, tờ bản đồ số 8, diện tích  $685m^2$ . Tại thời điểm đăng ký kê khai, hộ cụ P có 06 nhân khẩu gồm: Lê Thị H, Nguyễn Hữu C, Nguyễn Thị A (vợ ông) và 03 người con của ông là Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị Mỹ T1 và Nguyễn Hữu T2. Ngày 12/5/2008, ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp đổi cho hộ cụ Lê Thị H tại số thửa 94, tờ bản đồ số 12, diện tích  $710m^2$ .

Liên kề với thửa đất của gia đình ông là thửa đất của gia đình bà Võ Thị Tuyết T, ông Phạm Minh B. Ranh giới giữa 02 thửa đất là hàng rào cây sống nhưng hiện nay hàng rào không còn do ông B (chồng bà T) đã chặt phá làm rộng chuồng bò. Trước khi làm rộng chuồng bò, ông B có xin ông nhưng sau đó ông B chiếm luôn diện tích đất có hàng rào cây sống. Cụ thể phần đất ông B lấn chiếm của gia đình ông chiều rộng có đoạn 5m, có đoạn 3m; chiều dài 40m, diện tích  $183m^2$ .

Ông khởi kiện yêu cầu bà Võ Thị Tuyết T và các con bà T (ông B chồng bà T đã chết) phải tháo dỡ hàng rào trả lại cho gia đình ông diện tích đất  $183m^2$  mà gia đình bà T lấn chiếm; Yêu cầu hủy GCNQSDĐ số H09510 ngày 12/5/2008 của UBND huyện T đã cấp cho cụ Lê Thị H tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại xóm 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định để cấp lại đúng diện tích là  $891m^2$  theo trích lục mà cha mẹ ông đã mua của cụ T.

***Bị đơn bà Võ Thị Tuyết T trình bày:***

Nguồn gốc thửa đất số 756, tờ bản đồ số 8, diện tích 02 sào tại đội 3, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là của cha mẹ chồng bà mua của cụ Nguyễn Thị T.

Năm 1974, bà kết hôn với ông Phạm Minh B và về ở trên thửa đất nêu trên, lúc đó thửa đất là ruộng và gò mả. Năm 1975, vợ chồng bà được cha mẹ chồng cho thửa đất số 756. Vợ chồng bà đã xây dựng nhà ở từ năm 1975 đến năm 1986 xây dựng lại ngôi nhà như hiện nay. Từ năm 1986 đến nay ngôi nhà vẫn giữ nguyên trạng không xây dựng, sửa chữa gì thêm.

Thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của C phủ, bà là người đăng ký, kê khai (vì ông B chồng bà đang là giáo viên) và được Nhà nước cấp GCNQSDĐ do bà đứng tên chủ hộ, bao gồm có 03 thửa đất, trong đó có thửa đất số 756, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.450m<sup>2</sup>. Khi vợ chồng bà về ở trên thửa đất số 756, toàn bộ khu đất đều là đất sản xuất lúa 01 vụ, không có ngôi nhà nào; ranh giới giữa các thửa đất là bờ ruộng. Khi xây dựng nhà, vợ chồng bà rào hàng rào tre, không có cây cối gì. Năm 1977, cha mẹ ông Nguyễn Hữu C mới mua đất của bà T. Khoảng 01 năm sau khi mua đất, cha mẹ ông C mới làm nhà tạm bợ để ở.

Năm 1978, vợ chồng bà trồng cây ăn quả như: ổi, xoài và dừa. Vị trí các cây ăn quả do vợ chồng bà trồng không sát biên đất, cách biên thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng bà khoảng 01 m đến 1,5m. Hiện nay các cây ăn quả không còn do ông C thuê máy móc đào cả gốc cây.

Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng bà đã phá các ụ gò mồi để lấy đất nâng nền đồng thời sử dụng làm đường đi. Gia đình bà không khai hoang cũng không chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng đất của ai.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C đòi gia đình bà trả lại 183m<sup>2</sup> đất vì gia đình bà không lấn chiếm đất của cha mẹ ông C. Gia đình bà đã ở ổn định trên thửa đất từ trước năm 1975 đến nay và đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: UBND huyện T do ông Nguyễn Quốc Dũng đại diện theo ủy quyền trình bày:***

Thực hiện theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của C phủ về việc giao quyền sử dụng đất lâu dài cho hộ gia đình và cá nhân. Tại thời điểm này hộ cụ Nguyễn P và Lê Thị H là hộ nông nghiệp đang sử dụng đất tại xã T nên được xét cân đối giao quyền sử dụng đất, trong đó có thửa đất thổ cư vợ chồng cụ đang sử dụng và đo thành thửa đất số 715A, tờ bản đồ số 08, diện tích 685m<sup>2</sup>, được giao quyền và cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Nguyễn P (200m đất ở và 485m<sup>2</sup> đất vườn). Tại thời điểm cân đối giao quyền, hộ cụ P có 06 nhân khẩu gồm: cụ Nguyễn P (chủ hộ), Lê Thị H (vợ), Nguyễn Thị A (con dâu) và 03 người cháu là Nguyễn Thị Kim Đ, Nguyễn Thị Mỹ T1 và Nguyễn Hữu T2. Sau đó cụ Nguyễn P chết không để lại di chúc. Năm 2007, thửa đất trên đo thành thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, diện tích 710m<sup>2</sup> (theo Bản đồ VN 2000) và cấp đổi GCNQSDĐ đất đứng tên hộ cụ Lê Thị H. Từ khi vợ chồng cụ H sử dụng đất đến khi được cấp GCNQSDĐ lần đầu và cấp đổi GCNQSDĐ theo quy định, vợ chồng cụ H vẫn sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp.

Về bản sao Địa đồ Đại nam trung kỳ Chánh phủ năm 1935 đứng tên Nguyễn Thị T có diện tích 01 sào 12 thước, bản đồ số 08 số hiệu 468 thuộc xứ đồng P, làng Phú P không xác định ở vị trí nào nên không có cơ sở xem xét.

UBND huyện T đề nghị Tòa không công nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bà Võ Thị Tuyết T với nội dung ông C cho rằng bà T lấn chiếm đất của thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12 nên diện tích chỉ còn lại 710m<sup>2</sup> thuộc thôn P, xã T, huyện T.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:***

Căn cứ Điều 34, Điều 37 BLTTDS, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 97, 99, 100 Luật Đất đai.

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C đòi bà Võ Thị Tuyết T và các con của bà T phải tháo dỡ hàng rào trả lại cho gia đình ông diện tích đất 183m<sup>2</sup> mà gia đình bà T lấn chiếm.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C đòi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H09510 ngày 12/5/2008 của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ Lê Thị H tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, tại xóm 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/8/2020 nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của Ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Hữu C giữ yêu cầu kháng cáo và trình bày: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị Tuyết T trình bày: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông C.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm như sau: Việc khởi kiện của ông C nguyên đơn là không có căn cứ; Tòa án sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông C là có căn cứ, đúng pháp luật; nguyên đơn ông C kháng cáo nhưng không có chứng cứ nào mới khác; do đó đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của ông C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, có đơn xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C, thấy:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C cho rằng ranh giới giữa thửa đất của gia đình ông với thửa đất của gia đình bà T là hàng rào cây sống nhưng hiện nay hàng rào không còn do ông B (chồng bà T) đã chặt phá làm chuồng bò; phần đất ông B lấn chiếm của gia đình ông chiều rộng có đoạn 5m, có đoạn 3m; chiều dài 40m, diện tích  $183\text{m}^2$  nên ông yêu cầu bà Võ Thị Tuyết T và các con bà T (ông B chồng bà T đã chết) phải tháo dỡ hàng rào trả lại cho gia đình ông diện tích đất  $183\text{m}^2$  mà gia đình bà T lấn chiếm, xét thấy: Yêu cầu của ông C không được bà T và các con của bà T đồng ý vì bà T và các con của bà cho rằng không lấn chiếm đất của gia đình ông C. Theo Trích đo bản đồ địa chính ngày 03/7/2020, thửa đất số 93, tờ bản đồ số 12 của hộ gia đình bà T có diện tích đo đạc thực tế  $2.477,9\text{m}^2$  (bao gồm cả  $95,7\text{m}^2$  mà ông C cho rằng gia đình bà T lấn chiếm) chênh lệch thừa  $27,9\text{m}^2$  so với GCNQSDĐ; thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12 của hộ cụ H có diện tích đo đạc thực tế  $666,6\text{m}^2$  chênh lệch thiếu  $43,4\text{m}^2$  so với GCNQSDĐ. Đối chiếu sơ đồ hiện trạng 02 thửa đất nêu trên theo Trích đo bản đồ địa chính ngày 03/7/2020 với sơ đồ 02 thửa đất thể hiện trên bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp (bút lục số 120) thì về hình thể 02 thửa đất là tương đồng. Tại Công văn số 41/TNMT-QLĐĐ ngày 25/4/2019 của Phòng T1 nguyên và Môi trường huyện T có nội dung “Từ khi vợ chồng cụ H sử dụng đất đến khi được cấp GCNQSDĐ lần đầu và cấp đổi GCNQSDĐ theo quy định, vợ chồng cụ H vẫn sử dụng ổn định, không xảy ra tranh chấp” do đó, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C đòi gia đình bà T phải trả lại diện tích đất  $95,7\text{m}^2$  mà ông cho rằng gia đình bà T đã lấn chiếm của ông là có căn cứ.

[2.2] Theo ông Nguyễn Hữu C và các con của cụ Nguyễn P, Lê Thị H, nguồn gốc thửa đất số 752, tờ bản đồ số 8, diện tích  $685\text{m}^2$  tại Đội 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định là của vợ chồng cụ P mua của cụ Nguyễn Tim vào năm 1976, việc mua bán có viết giấy tay nhưng giấy tờ đã bị thất lạc, cụ Tim có đưa cho cha mẹ ông Trích lục Địa bộ của Đại nam Trung kỳ Chánh phủ; cuối năm 1976, vợ chồng cụ P làm nhà tranh vách đất để ở và là người trực tiếp quản lý sử dụng đất, kê khai đất, đóng thuế. Thực hiện nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của C phủ; ngày 10/01/1998, UBND huyện T đã cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Nguyễn P trong đó có thửa đất số 752, tờ bản đồ số 8, diện tích  $685\text{m}^2$ ; ngày 12/5/2008, UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ cho hộ cụ Lê Thị H tại số thửa 94, tờ bản đồ số 12, diện tích  $710\text{m}^2$  (vì thời điểm này cụ Nguyễn P đã chết). Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C cho rằng diện tích đất mà cha mẹ ông mua của cụ Nguyễn Thị T là 01 sào 12 thước quy thành  $891\text{m}^2$  (01 sào là  $500\text{m}^2$ , 01 thước là  $33\text{m}^2$ ), loại đất ruộng; hiện giấy tờ gốc là bản Trích lục Địa bộ Đại nam Trung kỳ Chánh phủ do ông đang giữ. Theo Trích lục Địa bộ Đại nam Trung kỳ Chánh phủ năm 1935 do ông C xuất trình đứng tên Nguyễn Thị T có diện tích 01 sào 12 thước, bản đồ số 08 số hiệu

468 thuộc xứ đồng P, làng Phú P quy đổi diện tích thành 891m<sup>2</sup> (01 sào là 500m<sup>2</sup>, 01 thước là 33m<sup>2</sup>) nhưng UBND huyện T khi cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình ông do cha ông đứng tên chủ hộ thì diện tích chỉ còn 685m<sup>2</sup> (thửa đất số 752, tờ bản đồ số 8), sau đó cấp đổi GCNQSDĐ vào ngày 12/5/2008 cho hộ cụ Lê Thị H (mẹ ông) tại số thửa 94, tờ bản đồ số 12, diện tích 710m<sup>2</sup> nên ông yêu cầu hủy GCNQSDĐ số H09510 ngày 12/5/2008 của UBND huyện T đã cấp cho cụ Lê Thị H tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, xóm 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định để cấp lại đúng diện tích là 891m<sup>2</sup> theo Trích lục mà cha mẹ ông đã mua của cụ T. Tuy nhiên, theo UBND huyện T thì bản sao Địa đồ Đại nam trung kỳ Chánh phủ năm 1935 đứng tên Nguyễn Thị T có diện tích 01 sào 12 thước, bản đồ số 08 số hiệu 468 thuộc xứ đồng P, làng Phú P do ông C xuất trình không xác định ở vị trí nào. Mặt khác, từ khi vợ chồng cụ H sử dụng đất đến khi được cấp GCNQSDĐ lần đầu và cấp đổi GCNQSDĐ cụ P và cụ H sử dụng ổn định và không khiếu nại và tranh chấp gì. Do đó, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông C là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm đã bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn ông C kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Tòa án phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Chi phí thẩm định và xem xét tại chỗ, án phí: Ông Nguyễn Hữu C phải chịu chi phí thẩm định xem xét tại chỗ và án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm; được khấu trừ tiền tạm ứng chi phí xem xét tại chỗ và án phí sơ thẩm, phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 5 Điều 26, Điều 97, 99, 100, 166 Luật đất đai năm 2013; Điều 166 BLDS

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2020/DS-ST ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu C đòi bà Võ Thị Tuyết T và các con của bà T phải tháo dỡ hàng rào trả lại cho gia đình Ông diện tích đất 183

m<sup>2</sup> mà gia đình bà T lấn chiếm.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C đòi hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H09510 ngày 12/5/2008 của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho cụ Lê Thị H tại thửa đất số 94, tờ bản đồ số 12, tại xóm 2, thôn P, xã T, huyện T, tỉnh Bình Định.

2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Hữu C phải chịu 10.000.000, đồng (đã nộp xong).

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Hữu C phải chịu 300.000, đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ 300.000, đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0009025 ngày 29/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Định.

+ Án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn Hữu C phải chịu 300.000, đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số 0003864 ngày 24/8/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Định.

Ông Nguyễn Hữu C đã nộp xong án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trương Minh Tuấn**